

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795,699,180,220	769,517,691,216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	139,472,576,267	119,887,523,608
1. Tiền	111		137,472,576,267	117,187,523,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000,000,000	240,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338,927,926,508	284,564,963,630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	314,289,865,813	268,187,274,576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22,093,872,874	12,491,891,969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,544,187,821	3,885,797,085
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	215,206,223,630	123,739,089,341
1. Hàng tồn kho	141		215,206,223,630	123,739,089,341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,092,453,815	1,326,114,637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,134,574,494	1,326,114,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957,879,321	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411,107,875,205	320,185,857,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	246,012,863,559	291,893,681,140
1. Tài sản cố định hữu hình	221		246,012,863,559	291,893,681,140
- Nguyên giá	222		1,203,956,464,106	1,148,390,905,917
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(957,943,600,547)	(856,497,224,777)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	151,096,365,424	14,778,641,582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151,096,365,424	14,778,641,582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,998,646,222	3,513,535,195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3,998,646,222	3,513,535,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,206,807,055,425	1,089,703,549,133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		485,826,911,536	432,742,297,875
I. Nợ ngắn hạn	310		484,546,911,536	431,462,297,875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	130,788,662,141	116,101,156,903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	333,423,850	683,398,310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21,335,009,691	15,098,434,862
4. Phải trả người lao động	314		140,025,074,585	111,326,212,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	905,689,278	1,221,994,004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,390,661,962	17,077,397,082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	121,987,746,402	110,184,091,454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	29,789,880,545	32,128,006,363
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,990,763,082	27,641,606,738
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		720,980,143,889	656,961,251,258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	720,980,143,889	656,961,251,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		426,547,156,313	377,065,026,715
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,872,987,576	100,336,224,543
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		114,872,987,576	100,336,224,543
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,206,807,055,425	1,089,703,549,133

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



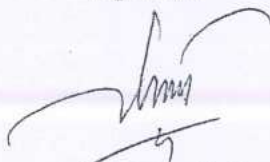
LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 VÀ NĂM 2024


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	567,231,927,967	489,768,014,969	1,766,559,615,227	1,533,265,809,102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9,544,586		9,544,586	1,110,705,533
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	567,222,383,381	489,768,014,969	1,766,550,070,641	1,532,155,103,569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	474,400,796,395	410,435,829,135	1,452,428,527,008	1,255,490,512,221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92,821,586,986	79,332,185,834	314,121,543,633	276,664,591,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,098,507,885	7,319,914,701	8,192,513,388	10,605,700,319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	630,965,679	881,075,465	2,181,630,533	3,009,835,624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		630,965,679	867,151,445	1,981,484,175	2,881,525,673
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	21,003,301,617	16,904,563,534	58,557,986,691	57,339,448,889
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36,288,401,337	34,061,695,208	127,552,202,131	115,414,602,315
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		36,997,426,238	34,804,766,328	134,022,237,666	111,506,404,839
12. Thu nhập khác	31	VI.7	245,021,477	310,788,859	1,234,765,429	1,652,092,735
13. Chi phí khác	32		3,676,054	45,495,645	55,138,547	57,209,899
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		241,345,423	265,293,214	1,179,626,882	1,594,882,836
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37,238,771,661	35,070,059,542	135,201,864,548	113,101,287,675
Lợi nhuận công ty con chuyển về					-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế			37,238,771,661	35,070,059,542	135,201,864,548	113,101,287,675
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,618,785,421	(1,745,885,544)	21,211,403,999	13,860,360,082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		35,619,986,240	36,815,945,086	113,990,460,549	99,240,927,593
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,983.7	2,050.3	6,348.3	5,526.9
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập


Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DUY TOÀN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135,201,864,548	113,101,287,675
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	105,237,393,070	97,710,897,502
- Các khoản dự phòng	03	(2,338,125,818)	3,877,854,768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,753,835,835)	(11,005,249,109)
- Chi phí lãi vay	06	2,223,818,422	2,881,525,673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	231,571,114,387	206,566,316,509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137,270,400,667)	65,127,130,644
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(91,467,034,289)	24,933,122,697
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(40,533,597,081)	18,394,399,007
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(293,570,884)	(2,739,966,613)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,057,753,747)	(3,261,021,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,367,836,606)	(10,630,527,838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(732,411,574)	(771,784,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54,151,490,461)	297,617,667,860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(43,583,323,993)	(44,160,503,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	446,881,818	486,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(380,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160,000,000,000	174,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,951,611,597	7,673,679,993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	106,815,169,422	(242,000,459,891)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	212,370,375,974	218,016,356,682
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200,566,721,026)	(227,754,995,907)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,882,281,250)	(35,902,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,078,626,302)	(45,640,864,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	19,585,052,659	9,976,343,744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,887,523,608	109,911,179,864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	139,472,576,267	119,887,523,608

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2024

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2024 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2024 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào quá hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phân chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2024	01/01/2024
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	788,380,253	851,566,914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136,684,196,014	116,335,956,694
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	2,700,000,000
Cộng	139,472,576,267	119,887,523,608

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn				
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100,000,000,000	100,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	100,000,000,000	100,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 2.9% và 3.5%/năm

	31/12/2024	01/01/2024
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	314,289,865,813	268,187,274,576
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	314,289,865,813	268,187,274,576

	31/12/2024	01/01/2024
4 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	22,093,872,874	12,491,891,969
- Bobst Italia S.p.A	5,143,543,200	
- Công ty cổ phần An Quảng	2,449,145,525	
- Coolibree GMBH	2,410,946,392	-
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	4,708,278,378	2,790,000,000
- P.T SURYA PAMENANG	1,362,272,049	-
- Công ty CP Giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam		1,376,000,000
- Jiang Yin Lida Printing & Packaging Machinery Co., LTD		2,536,275,000
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG		1,655,277,200
- Trả trước cho người bán khác	6,019,687,330	4,134,339,769
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	22,093,872,874	12,491,891,969

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5 . Phải thu khác				
Phải thu ngắn hạn khác	2,544,187,821	-	3,885,797,085	-
Phải thu khác	1,671,963,580	-	3,669,618,425	-
+ Phải thu khác	1,671,963,580	-	3,669,618,425	-
Tạm ứng	861,570,000	-	202,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2024

Dư nợ phải trả, phải nộp khác	10,654,241	-	14,178,660	-
Cộng	2,544,187,821	-	3,885,797,085	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175,459,702,991	-	100,362,566,579	-
Công cụ, dụng cụ	5,144,620,782	-	1,405,103,492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,398,540,285	-	5,364,223,436	-
Thành phẩm	17,421,197,916	-	10,664,421,494	-
Hàng hóa	9,782,161,656	-	5,942,774,340	-
Cộng	215,206,223,630	-	123,739,089,341	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2024: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn	1,134,574,494	1,326,114,637
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,134,574,494	1,326,114,637
b, Dài hạn	3,998,646,222	3,513,535,195
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,998,646,222	3,513,535,195
Cộng	5,133,220,716	4,839,649,832

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,283,039,684	719,098,115,778	20,260,240,629	4,749,509,826	1,148,390,905,917
Số tăng trong kỳ	599,757,597	51,125,785,418	515,000,000	7,116,032,474	59,356,575,489
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
<i>Giảm khác</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	770,223,901,196	18,283,658,811	10,566,106,818	1,203,956,464,106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	212,297,681,183	623,160,513,718	17,159,555,993	3,879,473,883	856,497,224,777
Số tăng trong kỳ	41,540,989,638	60,756,319,385	1,528,937,576	1,411,146,471	105,237,393,070
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41,540,989,638	60,756,319,385	1,528,937,576	1,411,146,471	105,237,393,070
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Số dư cuối kỳ	253,838,670,821	683,916,833,103	16,196,911,751	3,991,184,872	957,943,600,547
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	191,985,358,501	95,937,602,060	3,100,684,636	870,035,943	291,893,681,140
Tại ngày cuối kỳ	151,044,126,460	86,307,068,093	2,086,747,060	6,574,921,946	246,012,863,559

9 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
+ Thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng số
167/HĐTLĐ/KCN-PNA ngày 15/7/2024 tại KCN Phố
Nổi A

31/12/2024 01/01/2024
146,270,698,211

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2024

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

+ Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo hợp đồng số 18/2019/MC-APP	260,101,970	260,101,970
+ Giá trị nghiệm thu 3 đợt: thiết kế tổng thể phần mềm quản trị nhà máy thông minh theo hợp đồng 14122021/ITG-APP	3,839,283,740	3,839,283,740
+ Giá trị bộ thu thập tin hiệu phục vụ PM 3S chưa nghiệm thu	272,853,900	272,853,900
+ Giá trị nghiệm thu đợt 1+2: thi công phòng sạch ISO 15378 tại xưởng giấy Hưng yên (xây dựng giai đoạn 3) theo hợp đồng số 100622/HĐKT/MC		1,250,933,562
+ Giá trị máy bế tự động và ép nhũ Promatrix 106FC theo invoice A - RIE-PFI-312757-01: hã số VN-PAMA23029M, hộ Rieckermann		9,155,468,400
+ Chi phí khoan khảo sát địa chất công trình Nhà máy SX Bao Bì Công nghệ Xanh	100,067,593	
Giá trị tạm ứng theo đồng tư vấn thiết kế kỹ thuật và cấp phép XD nhà máy BB Xanh hồ sơ 01/24/HĐTV/ADS-APP	336,000,000	
+ Chi phí tiếp nhận máy tráng phủ UV	17,360,010	
Cộng	151,096,365,424	14,778,641,572

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn	130,363,106,045	115,881,060,345
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	425,556,096	220,096,558
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	425,556,096	220,096,558
Cộng	130,788,662,141	116,101,156,903

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	333,423,850	683,398,310
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Bảo Hưng		336,319,704
- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II	142,833,280	
- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương	73,770,800	
- Công ty TNHH In và thiết kế thương hiệu Tuấn Hoàng		84,285,720
-		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	116,819,770	262,792,886
Cộng	333,423,850	683,398,310

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	4,707,257,962	175,337,245,289	179,072,839,935	971,663,316
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

NĂM 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,770,928,709	31,598,998,332	21,755,430,939	15,614,496,102
Thuế thu nhập cá nhân	437,448,093	22,384,499,667	22,255,897,585	566,050,175
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4,182,800,098	7,000,000	7,000,000	4,182,800,098
Cộng	15,098,434,862	229,327,743,288	223,091,168,459	21,335,009,691

14 . Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Chi phí khác	905,689,278	1,221,994,004
Cộng	905,689,278	1,221,994,004

15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
a, Phải trả ngắn hạn khác	7,390,661,962	17,077,397,082
- Kinh phí công đoàn	1,273,126,329	703,956,084
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,115,509,514	502,368,737
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,992,111,679	15,844,157,821
- Phải thu khác dư Có	9,914,440	26,914,440
b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	8,670,661,962	18,357,397,082

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121,987,746,402	212,370,375,974	200,566,721,026	110,184,091,454
a, Vay ngắn hạn	121,987,746,402	212,370,375,974	200,566,721,026	110,184,091,454
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	115,227,746,402	208,445,375,974	179,046,721,026	85,829,091,454
Vay cán bộ nhân viên (2)	6,760,000,000	3,925,000,000	21,520,000,000	24,355,000,000
Vay Công ty TNHH CN Chông giá DAC (3)	-	-	-	-
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	121,987,746,402			110,184,091,454
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121,987,746,402	-	-	110,184,091,454
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	29,789,880,545	32,128,006,363
Cộng	29,789,880,545	32,128,006,363

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	377,065,026,715	100,336,224,543	656,961,251,258
Tăng vốn trong năm	-	-	-	49,482,129,598	113,640,794,921	163,122,924,519
Lãi trong năm	-	-	-	-	113,640,794,921	113,640,794,921

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2024

Trích các quỹ	-	-	49,482,129,598	-	49,482,129,598
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(99,104,031,888)	(99,104,031,888)
Chia cổ tức	-	-	-	(44,890,000,000)	(44,890,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(53,825,045,314)	(53,825,045,314)
Giảm khác	-	-	-	(388,986,574)	-
Số dư 31/12/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,547,156,313	114,872,987,576
				720,980,143,889	

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,890,000,000	

18.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44,000	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	44,000	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Doanh thu bán thành phẩm	520,975,845,088	463,689,305,532
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	10,869,231,500	12,305,570,751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,386,851,379	13,773,138,686
Cộng	567,231,927,967	489,768,014,969
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
Hàng bán bị trả lại	9,544,586	
Cộng	9,544,586	0

	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	520,966,300,502	463,689,305,532
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	10,869,231,500	12,305,570,751
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35,386,851,379	13,773,138,686
Cộng	567,222,383,381	489,768,014,969
4 . Giá vốn hàng bán		
Cộng	474,400,796,395	410,435,829,135
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,098,507,885	7,319,914,701
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2,098,507,885	7,319,914,701
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	630,965,679	867,151,445
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		13,924,020
Cộng	630,965,679	881,075,465
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	245,021,477	310,788,859
Cộng	245,021,477	310,788,859
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	9,472,638,577	8,904,700,500
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,255,699,130	4,638,599,108
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2,310,865,351	2,462,742,246
-Chi phí bán hàng khác	2,964,098,559	898,563,534
Cộng	21,003,301,617	16,904,605,388
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
-Chi phí nhân viên quản lý	24,486,830,765	23,443,046,307
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,865,618,233	6,426,905,891
-Chi phí khấu hao TSCĐ	955,879,824	2,134,155,564
-Chi phí bằng tiền khác	2,980,072,515	2,057,587,446
Cộng	36,288,401,337	34,061,695,208

	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353,215,332,365	311,249,617,680
-Chi phí nhân công	105,642,072,438	82,140,160,033
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,296,868,109	26,838,573,789
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,675,790,380	37,784,606,483
-Chi phí bằng tiền khác	5,862,436,057	3,389,129,892
Cộng	531,692,499,349	461,402,087,877
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
a. Lợi nhuận trước thuế	37,238,771,661	35,070,059,542
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	37,238,771,661	35,070,059,542
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	7,447,754,332	7,014,011,909
Thuế TNDN được miễn giảm	-5,828,968,911	-8,759,897,453
e. Thuế TNDN phải nộp	1,618,785,421	-1,745,885,544
VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024		
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	năm 2024	năm 2023
- Doanh thu bán thành phẩm	1,646,575,670,347	1,451,639,288,737
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	39,947,553,158	42,571,307,381
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80,036,391,722	39,055,212,984
Cộng	1,766,559,615,227	1,533,265,809,102
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	năm 2024	năm 2023
Giảm giá hàng bán	9,544,586	1,110,705,553
Cộng	9,544,586	1,110,705,553
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	năm 2024	năm 2023
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,646,566,125,761	1,450,528,583,184
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	39,947,553,158	42,571,307,381
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	80,036,391,722	39,055,212,984
Cộng	1,766,550,070,641	1,532,155,103,549
4 . Giá vốn hàng bán	năm 2024	năm 2023
Cộng	1,452,428,527,008	1,255,490,512,221
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	năm 2024	năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,982,954,017	10,518,885,473
- Lãi chênh lệch tỷ giá	209,559,371	86,814,846
Cộng	8,192,513,388	10,605,700,319

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2024

	năm 2024	năm 2023
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,981,484,175	2,881,525,673
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	200,146,358	128,309,951
Cộng	2,181,630,533	3,009,835,624
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	446,881,818	486,363,636
- Thu nhập khác	787,883,611	1,165,729,099
Cộng	1,234,765,429	1,652,092,735
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	28,629,652,061	33,388,754,903
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,289,812,679	13,723,463,164
-Chi phí khấu hao TSCĐ	9,253,461,416	8,952,604,455
-Chi phí bán hàng khác	3,385,060,535	1,274,626,367
Cộng	58,557,986,691	57,339,448,889
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
-Chi phí nhân viên quản lý	82,298,165,057	76,251,335,934
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,762,700,349	27,071,008,586
-Chi phí khấu hao TSCĐ	3,454,542,547	3,844,878,826
-Chi phí bằng tiền khác	9,036,794,178	8,247,378,969
Cộng	127,552,202,131	115,414,602,315
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,049,854,086,497	911,580,429,881
-Chi phí nhân công	323,028,381,198	277,384,051,530
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	105,237,393,070	97,710,897,502
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	148,524,677,479	131,113,011,763
-Chi phí bằng tiền khác	11,894,177,586	8,061,338,483
Cộng	1,638,538,715,830	1,425,849,729,159
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	135,201,864,548	113,101,287,675
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	135,201,864,548	113,101,287,675
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	27,040,372,910	22,620,257,536
Thuế TNDN được miễn giảm	-5,828,968,911	-8,759,897,453
e. Thuế TNDN phải nộp	21,211,403,999	13,860,360,082

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

